

Digitally signed by BÙI ĐỨC
LONG

Date: 2022.03.21 15:59:55+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số 03/VNECO3- TCKT

V/v công bố BCTC đã kiểm toán năm 2021

Vinh, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3

Mã chứng khoán : VE3

Trụ sở chính : Khối 3, Phường Trung đô , Thành phố Vinh , Tỉnh Nghệ an

Điện thoại : 038.3855619 – 112 . Fax: 038.3855263

Người thực hiện công bố thông tin : Bùi Đức Long

Nội dung công bố thông tin :

Báo cáo tài chính năm 2021 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 được lập ngày 17 tháng 03 năm 2022 bao gồm :

- 1.Bảng cân đối kế toán
- 2.Báo cáo kết quả kinh doanh
- 3.Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4.Thuyết minh báo cáo tài chính

Địa chỉ Website đăng tải báo cáo tài chính : www.vneco3.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

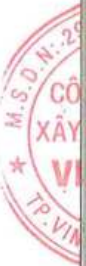
Nơi gửi : *Như trên*

Lưu : *công ty;*

Bùi Đức Long

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 – 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 – 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính | 9 – 39 |

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> | |
|-----------------------|----------------|----------------------------|
| Ông Võ Thành Lương | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 06/05/2021 |
| Ông Phạm Hữu Minh Huy | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 06/05/2021 |
| Ông Trần Đức Thanh | Thành viên | |
| Ông Đậu Ngọc Thanh | Thành viên | |
| Bà Trần Thị Lương | Thành viên | |
| Ông Văn Anh Hùng | Thành viên | |

Ban kiểm soát

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Thế Hùng | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Vinh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Thành viên |

Ban Giám đốc

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> | |
|--------------------|----------------|----------------------------|
| Ông Trần Đức Thanh | Giám đốc | |
| Ông Văn Anh Hùng | Phó Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 03/06/2021 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Trần Đức Thanh, Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Trần Đức Thanh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Số: 112/2022/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 được lập ngày 17 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 tại Báo cáo kiểm toán số A0720055-R/AISDN-DN ngày 01/03/2021.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1334-2021-240-1

Nguyễn Hà Định
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2883-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phân ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 86.477.981.046 | 43.429.214.262 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 8.575.461.950 | 3.627.847.853 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.247.578.005 | 1.127.847.853 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2.327.883.945 | 2.500.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 2.600.000.000 |
| 1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4.8 | - | 2.600.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 43.377.843.443 | 18.733.510.547 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.2 | 29.753.611.290 | 9.737.408.665 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.3 | 3.281.723.325 | 3.816.801.038 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.4 | 11.651.685.671 | 5.886.268.067 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.5 | (1.309.176.843) | (706.967.223) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.6 | 34.098.092.912 | 18.138.994.893 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 34.169.967.567 | 18.211.956.651 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (71.874.655) | (72.961.758) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 426.582.741 | 328.860.969 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.7 | 175.099.709 | 224.144.815 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 251.483.032 | 104.716.154 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 11.102.548.476 | 8.741.241.683 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 6.590.209.328 | 4.924.900.941 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.9 | 6.590.209.328 | 4.924.900.941 |
| Nguyên giá | 222 | | 16.074.076.882 | 13.591.907.684 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (9.483.867.554) | (8.667.006.743) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 3.486.000.000 | - |
| 1. Nguyên giá | 231 | 4.10 | 3.486.000.000 | - |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 2.482.169.198 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 2.482.169.198 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 550.000.000 | 550.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 4.8 | 550.000.000 | 550.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 476.339.148 | 784.171.544 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.7 | 476.339.148 | 784.171.544 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 97.580.529.522 | 52.170.455.945 |

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 78.592.714.601 | 34.460.667.805 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 75.875.545.853 | 32.453.385.762 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.11 | 34.993.742.076 | 12.471.744.323 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.12 | 4.553.470.679 | 4.328.581.555 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.13 | 152.076.342 | 127.722.109 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.982.631.862 | 1.692.521.535 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.14 | 11.516.663.960 | 1.740.177.545 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.15 | 369.330.727 | 659.722.712 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.17 | 20.094.691.158 | 11.194.032.493 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 4.16 | 74.950.127 | 42.313.568 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 137.988.922 | 196.569.922 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.717.168.748 | 2.007.282.043 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 4.11 | 1.146.762.171 | - |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 4.15 | 214.406.565 | - |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 4.17 | 1.356.000.012 | 1.974.645.484 |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 4.16 | - | 32.636.559 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 18.987.814.921 | 17.709.788.140 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.18 | 18.987.814.921 | 17.709.788.140 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 13.197.100.000 | 13.197.100.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 13.197.100.000 | 13.197.100.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 8.860.000 | 8.860.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.544.508.710 | 2.544.508.710 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.237.346.211 | 1.959.319.430 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | 1.959.319.430 | 1.284.420.210 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.278.026.781 | 674.899.220 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 97.580.529.522 | 52.170.455.945 |



Trần Đức Thanh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Người lập

Bùi Đức Long
Trưởng phòng tài chính kế toán

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu B 02 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-------|--------|----------------------|--------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 126.773.418.930 | 40.547.596.793 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 126.773.418.930 | 40.547.596.793 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 119.861.810.238 | 36.348.751.955 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 6.911.608.692 | 4.198.844.838 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 255.123.046 | 57.506.248 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 1.267.011.718 | 567.619.659 |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>1.099.096.150</i> | <i>567.473.643</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.5 | 4.449.573.584 | 3.043.786.283 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.450.146.436 | 644.945.144 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.6 | 114.908.658 | 189.335.974 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.7 | 14.604.096 | 33.009.789 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 100.304.562 | 156.326.185 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.550.450.998 | 801.271.329 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.9 | 272.424.217 | 126.372.109 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.278.026.781 | 674.899.220 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.18.5 | 968 | 511 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 4.18.6 | 968 | 511 |



Nghệ An, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Người lập

Bùi Đức Long
Trưởng phòng tài chính kế toán

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------|-----|------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 115.962.443.913 | 45.158.473.987 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (104.165.158.725) | (39.700.134.527) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (4.115.292.060) | (6.682.519.476) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (1.082.303.798) | (555.366.367) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (247.469.984) | (305.306.389) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 4.770.522.772 | 105.640.753 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (13.813.193.629) | (2.687.360.705) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (2.690.451.511) | (4.666.572.724) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (3.467.150.000) | (1.101.047.910) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 72.727.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (800.000.000) | (6.100.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | | 3.400.000.000 | 3.000.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 223.202.415 | 57.506.248 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (643.947.585) | (4.070.814.662) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.1 | 32.010.561.987 | 20.448.765.204 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 6.2 | (23.728.548.794) | (11.923.258.036) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 8.282.013.193 | 8.525.507.168 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | 50 | | 4.947.614.097 | (211.880.218) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 3.627.847.853 | 3.839.854.304 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | - | (126.233) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM | 70 | | 8.575.461.950 | 3.627.847.853 |



Trần Đức Thanh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Người lập

Bùi Đức Long
Trưởng phòng tài chính kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 122/2013/QĐ-BCN ngày 11/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông ly tâm và Xây dựng điện Vinh thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3. Sau đó, Công ty được đổi tên thành Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 theo Quyết định số 03QĐ/XLĐ 3.3-HĐQT ngày 20/02/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900576216 ngày 20 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 08 tháng 01 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 13.197.100.000 VND.

Ngày 15 tháng 06 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 514/TB-SGDHN với mã chứng khoán VE3. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu của Công ty tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội là ngày 30/06/2010.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 48 người (31/12/2020 là 51 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại. (Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. (Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường dây và trạm biến áp);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. (Chi tiết: - Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi; - Xây dựng các nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 500 KV);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. (Chi tiết: Xử lý nền móng công trình);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Chi tiết: Mua bán xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện. (Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện ở tất cả các công trình nhà ở và dân dụng);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. (Chi tiết: Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện: máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. (Chi tiết: Mua bán sắt, thép, cấu kiện kim loại);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. (Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. (Chi tiết: Sản xuất cột điện bê tông, công bê tông ly tâm, công rung lắc và các sản phẩm từ bê tông);
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | <u>Năm 2021</u> |
|----------------------------------|------------------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 – 50 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 05 – 15 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 – 18 năm |

3.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn của bảo hiểm đó;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 1 năm đến 3 năm.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.18 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.18. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phát sinh trong năm là chi phí lãi vay.

3.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động theo 02 bộ phận chính là bộ phận xây lắp và bộ phận sản xuất và dịch vụ trong một bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

3.26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Tại ngày 31/12/2021 | | Tại ngày 01/01/2021 | |
|----------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Ngoại tệ | VND | Ngoại tệ | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | | 36.703.207 | | 5.179.069 |
| + VND | | 36.703.207 | | 5.179.069 |
| Tiền gửi ngân hàng | | 6.210.874.798 | | 1.122.668.784 |
| + VND | | 6.189.212.588 | | 1.101.006.574 |
| + USD | 942,04 # | 21.662.210 | 942,04 # | 21.662.210 |
| Các khoản tương đương tiền | | 2.327.883.945 | | 2.500.000.000 |
| Cộng | | 8.575.461.950 | | 3.627.847.853 |

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Ban QLDA PT Điện Lực | 767.612.876 | 1.018.528.177 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | 8.272.031.015 | 5.674.479.236 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 | 605.033.402 | 513.247.211 |
| Công ty điện lực Nghệ An- Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc | 9.989.524.891 | 431.336.778 |
| Công ty Cổ phần Tài chính và Phát triển Năng Lượng | 4.130.955.436 | - |
| Khách hàng khác | 5.988.453.670 | 2.099.817.263 |
| Cộng | 29.753.611.290 | 9.737.408.665 |
| Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - xem thêm mục 8 | 8.877.064.417 | 6.217.426.447 |

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH ĐT XD & TM Thùy Dương | 1.278.613.226 | 3.347.230.368 |
| Công ty TNHH Việt Cường | - | 109.236.300 |
| Công ty ENTEC Kỹ thuật Năng Lượng | 761.869.020 | - |
| Khách hàng khác | 1.241.241.079 | 360.334.370 |
| Cộng | 3.281.723.325 | 3.816.801.038 |

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2021 | | Tại ngày 01/01/2021 | |
|-----------------|-----------------------|------------------|----------------------|------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tạm ứng | 8.896.649.228 | - | 5.801.707.748 | - |
| Phải thu khác | 70.482.508 | (500.000) | 76.915.408 | (500.000) |
| Ký cược, ký quỹ | 2.652.633.304 | - | 7.644.911 | - |
| Lãi dự thu | 31.920.631 | - | - | - |
| Cộng | 11.651.685.671 | (500.000) | 5.886.268.067 | (500.000) |

4.5. Nợ xấu

| | Tại ngày 31/12/2021 | | Tại ngày 01/01/2021 | |
|--|----------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 1.309.176.843 | - | 706.967.223 | - |
| Cộng | 1.309.176.843 | - | 706.967.223 | - |

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do không liên lạc được với các đối tượng này.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2021 | | | Tại ngày 01/01/2021 | | |
|---|----------------------|------------------------|-------------------|---------------------|------------------------|-------------------|
| | VND | | | VND | | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| Công ty Cổ phần Việt Á Nghĩa Đoàn | 227.472.400 | - | Trên 3 năm | 227.472.400 | - | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Á | 126.816.013 | - | Trên 3 năm | 126.816.013 | - | Trên 3 năm |
| Công ty CP Xây dựng số 1 Sông Hồng | 63.045.500 | - | Trên 3 năm | 63.045.500 | - | Trên 3 năm |
| Lê Tiên Thông - XD Thông Châu Hà Tĩnh | 53.772.168 | - | Trên 3 năm | 53.772.168 | - | Trên 3 năm |
| Các đối tượng khác | 838.070.762 | - | | 235.861.142 | - | |
| Cộng | 1.309.176.843 | - | | 706.967.223 | - | |

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

| | Tại ngày 31/12/2021 | | Tại ngày 01/01/2021 | |
|-----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.417.813.312 | 33.242.483 | 2.099.526.698 | 33.762.087 |
| Công cụ, dụng cụ | 73.637.660 | 1.878.552 | 11.199.637 | 1.878.552 |
| Chi phí SXKD dở dang | 28.862.275.439 | 5.724.243 | 12.244.875.625 | - |
| Thành phẩm | 2.816.241.156 | 31.029.377 | 3.856.354.691 | 37.321.119 |
| Cộng | 34.169.967.567 | 71.874.655 | 18.211.956.651 | 72.961.758 |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 71.874.655 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 34.026.333.804 VND.

4.7. Chi phí trả trước

| | Tại ngày 31/12/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 99.281.543 | 145.775.093 |
| Chi phí bảo hiểm | 26.212.805 | 17.658.245 |
| Chi phí sửa chữa | 34.768.997 | 48.683.797 |
| Chi phí trả trước khác | 14.836.364 | 12.027.680 |
| Cộng | 175.099.709 | 224.144.815 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | - | 60.905.922 |
| Chi phí sửa chữa | 97.158.647 | 162.129.811 |
| Chi phí thu xếp vốn chờ phân bổ | 373.713.558 | 541.629.126 |
| Chi phí trả trước khác | 5.466.943 | 19.506.685 |
| Cộng | 476.339.148 | 784.171.544 |

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | Tại ngày 31/12/2021 | | Tại ngày 01/01/2021 | |
|--------------------------|---------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 |
| Cộng | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>2.600.000.000</u> | <u>2.600.000.000</u> |
| Dài hạn | | | | |
| Trái phiếu ngân hàng (*) | 550.000.000 | 550.000.000 | 550.000.000 | 550.000.000 |
| Cộng | <u>550.000.000</u> | <u>550.000.000</u> | <u>550.000.000</u> | <u>550.000.000</u> |

(*) Trái phiếu đang nắm giữ được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam bao gồm:

- + Giấy chứng nhận số CTG1828T2/01-1837 phát hành ngày 29/06/2018, số lượng 5 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu;
- + Giấy chứng nhận số CTG2028T2/01-3575 phát hành ngày 30/07/2020, số lượng 5.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trưng Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiền vận tài truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 4.227.035.569 | 5.487.007.981 | 3.753.168.181 | 124.695.953 | 13.591.907.684 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | 2.482.169.198 | - | - | 2.482.169.198 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2021 | 4.227.035.569 | 7.969.177.179 | 3.753.168.181 | 124.695.953 | 16.074.076.882 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 3.521.341.550 | 3.158.770.551 | 1.884.262.578 | 102.632.064 | 8.667.006.743 |
| Khấu hao trong năm | 49.096.907 | 382.870.653 | 380.193.251 | 4.700.000 | 816.860.811 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2021 | 3.570.438.457 | 3.541.641.204 | 2.264.455.829 | 107.332.064 | 9.483.867.554 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 705.694.019 | 2.328.237.430 | 1.868.905.603 | 22.063.889 | 4.924.900.941 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 656.597.112 | 4.427.535.975 | 1.488.712.352 | 17.363.889 | 6.590.209.328 |

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp cho các khoản vay là 833.130.485 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.727.321.990 VND.

Không có TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

| Khoản mục | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tăng trong năm VND | Giảm trong năm VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá: | | | | |
| Quyền sử dụng đất (*) | 3.486.000.000 | 3.486.000.000 | - | - |
| Cộng | 3.486.000.000 | 3.486.000.000 | - | - |

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 35 tại xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Ông Nguyễn Văn Tuấn và Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3. Giá trị chuyển nhượng: 3.486.000.000 VND.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để chờ tăng giá để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Phải trả người bán**

| | Tại ngày 31/12/2021 | | Tại ngày 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty CP chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM | 2.126.008.793 | 2.126.008.793 | 3.863.460.897 | 3.863.460.897 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | 653.048.328 | 653.048.328 | 2.730.386.118 | 2.730.386.118 |
| Công ty TNHH Nhật Quang Huy | 6.615.288.809 | 6.615.288.809 | 1.134.426.131 | 1.134.426.131 |
| Công ty TNHH Thương Mại và Xây dựng Tổng hợp Trung Kiên | - | - | 1.086.476.777 | 1.086.476.777 |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO2 | 2.590.960.678 | 2.590.960.678 | - | - |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển 678 | 3.795.004.533 | 3.795.004.533 | - | - |
| Công ty TNHH cơ khí xây dựng và thương mại Bảo Linh | 2.957.544.298 | 2.957.544.298 | - | - |
| Các đối tượng khác | 16.255.886.637 | 16.255.886.637 | 3.656.994.400 | 3.656.994.400 |
| Cộng | 34.993.742.076 | 34.993.742.076 | 12.471.744.323 | 12.471.744.323 |
| Dài hạn | | | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | 1.146.762.171 | 1.146.762.171 | - | - |
| Cộng | 1.146.762.171 | 1.146.762.171 | - | - |
| Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 8 | 4.390.771.177 | 4.390.771.177 | 2.730.386.118 | 2.730.386.118 |

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Thương mại Xây lắp Công nghiệp Thăng Long | - | 2.518.271.048 |
| Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng | - | 1.390.150.414 |
| Ban QLDA Thủy điện Bản Mòng - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại Nghệ An | 2.036.978.061 | - |
| BQLDA lưới điện _ Tổng công ty điện lực Miền Bắc (Công trình Hoàng Long) | 2.327.883.945 | - |
| Các đối tượng khác | 188.608.673 | 420.160.093 |
| Cộng | 4.553.470.679 | 4.328.581.555 |

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | Tại ngày 31/12/2021 | Trong năm VND | | Tại ngày 01/01/2021 |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | Phải nộp | Đã nộp/khấu trừ | VND |
| Thuế GTGT phải nộp | - | 13.086.173.019 | 13.086.173.019 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 151.326.342 | 272.424.217 | 247.469.984 | 126.372.109 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 750.000 | 5.073.950 | 5.673.950 | 1.350.000 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 174.893.894 | 174.893.894 | - |
| Lệ phí môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Cộng | 152.076.342 | 13.541.565.080 | 13.517.210.847 | 127.722.109 |

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí kiểm toán | 22.500.000 | 22.500.000 |
| ĐZ 110kv đấu nối nhà máy thủy điện Bản Mòng | 1.762.934.000 | - |
| ĐZ 110kv nhà máy thủy điện Ngàn Trươi | 1.128.214.018 | - |
| ĐZ NA XL-02 DZ trung hạ áp và TBA các xã thuộc huyện Kỳ Sơn Quế phong | 1.328.563.189 | - |
| Trích trước CT DZ 110 Kv Đấu nối thủy điện Tr'hy | 7.274.452.753 | 1.717.677.545 |
| Cộng | 11.516.663.960 | 1.740.177.545 |

4.15. Phải trả khác

| | Tại ngày 31/12/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn: | | |
| Kinh phí công đoàn | 32.852.000 | 31.618.000 |
| Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam | 218.132.687 | 541.629.126 |
| Các khoản phải trả khác | 118.346.040 | 86.475.586 |
| Cộng | 369.330.727 | 659.722.712 |
| Dài hạn: | | |
| Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam | 214.406.565 | - |
| Cộng | 214.406.565 | - |
| Trong đó: Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan - xem thêm mục 8 | 432.539.252 | 541.629.126 |

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Dự phòng phải trả

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 74.950.127 | 42.313.568 |
| Cộng | 74.950.127 | 42.313.568 |
| Dài hạn | | |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | - | 32.636.559 |
| Cộng | - | 32.636.559 |

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| Tài ngày 31/12/2021 | Tài ngày 01/01/2021 |
|-----------------------|-----------------------|
| Số có khả năng trả nợ | Số có khả năng trả nợ |
| Giá trị | Giá trị |
| Tăng | Giảm |
| Trong năm | Tài ngày 01/01/2021 |
| VND | VND |
| 1.000.000.000 | 1.367.730.756 |
| 356.000.012 | 640.800.004 |
| 1.000.000.000 | 1.333.845.480 |
| - | - |
| 284.799.992 | 640.800.004 |
| - | - |
| 618.645.472 | 1.974.645.484 |
| - | 1.974.645.484 |
| 1.356.000.012 | 1.974.645.484 |
| 21.450.691.170 | 13.168.677.977 |
| 32.152.961.987 | 13.168.677.977 |
| 23.870.948.794 | 13.168.677.977 |
| 21.450.691.170 | 13.168.677.977 |

Dãi hạn:

Ngân hàng TMCP Quân đội -

Chi nhánh TP Vinh (**)

Tổng Công ty Cổ phần Xây

dựng điện Việt Nam (***)

Cộng

Tổng cộng

Trong đó: Vay với bên liên quan -

xem thêm mục 8

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 321/2020/HĐTD/VNH/02 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghệ An ngày 11/12/2020; Lãi suất vay: Quy định theo từng văn bản bản nhân nợ. Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND; Hạn mức bảo lãnh: 40.000.000.000 VND. Thời hạn vay: không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng; Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng là toàn bộ quyền đòi số nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại, các quyền lợi khác (nếu có) phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng số 28/2021/HĐXL-TĐBM-BZ 110KV giữa Ban quản lý dự án thủy điện Bản Mông - Chi nhánh Tổng công ty cơ điện xây dựng - CTCP tại Nghệ An và Liên danh: Công ty Cổ phần xây dựng điện VNEC03 - Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại 481 về việc thi công gói thầu BM-XD04: "Cung cấp vật tư và thi công xây lắp tuyến đường dây 110KV đầu nối nhà máy thủy điện Bản Mông".

(**) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh TP Vinh theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng tín dụng số 20816.21.812.4530380.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An ngày 06/05/2021: Mục đích vay: Phục vụ hoạt động thi công xây lắp điện và sản xuất kinh doanh cột điện lý tâm thường xuyên; Lãi suất vay: Theo từng giấy nhân nợ, Thời hạn vay: không quá 09 tháng; Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng: Hợp đồng đảm bảo số 13822.21.812.4530380.BĐ ngày 19/03/2021.

Hạn mức cấp tín dụng của hợp đồng này bao gồm 02 hạn mức:

+ Hạn mức tín dụng 01: Hạn mức cho vay là 10.000.000.000 VND; Hạn mức bảo lãnh thanh toán là 15.000.000.000 VND;

+ Hạn mức tín dụng 02: Hạn mức cho vay là 20.000.000.000 VND; Hạn mức bảo lãnh thanh toán là 30.000.000.000 VND (Khi có nhu cầu sử dụng vượt giá trị Hạn mức tín dụng 01).

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Hợp đồng tín dụng số 29452.20.812.4530380.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh TP Vinh ngày 26/06/2020: Mục đích vay: Mua xe ô tô Nissan; Lãi suất vay: Theo lãi suất thả nổi, Thời hạn vay: 05 năm; Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng: Hợp đồng đảm bảo số 29452.20.812.4530380.BD ngày 26/06/2020 là Xe ô tô con nhãn hiệu NISSAN BKS: 37A-694.73.

Tài sản đảm bảo cho vay theo hợp đồng được chi tiết như sau:

- + Đối với các phương án Khách hàng là nhà thầu chính, chủ đầu tư thuộc nhóm 1/2/3 theo Phụ lục 01 của Hợp đồng này: tỷ lệ tài sản bảo đảm là tiền kỳ quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng được MB chấp thuận phát hành, tín phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành, tài sản bảo đảm bằng tài sản là tiền kỳ quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành, phương tiện vận tải theo đúng quy định của MB.
- + Trường hợp Khách hàng là nhà thầu phụ: 70% dự nghĩa vụ được đảm bảo bằng tài sản là tiền kỳ quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành, tài sản bảo đảm bằng tài sản là tiền kỳ quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành, tài sản bảo đảm bằng tài sản là tiền kỳ quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành, phương tiện vận tải theo đúng quy định của MB. Phần còn lại đảm bảo bằng Hàng hóa, Quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ.
- + Đảm bảo bằng Hàng hóa, Quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ:

(***) Khoản vay Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam theo hợp đồng vay sau:

Hợp đồng thu xếp vốn số 03/2018/HDTXV với Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam ngày 23/11/2018: Mục đích vay: phục vụ thi công công trình;

- Lãi suất vay: 10%/năm; Thời hạn vay: 60 tháng; Hạn mức: 1.533.845.480 VND; Tài sản đảm bảo: hình thức tin chấp và toàn bộ các khoản phải thu từ các công trình của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đối với Công ty CP Xây dựng điện VNECO3.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu | | | | |
|---------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
| Tại ngày 01/01/2020 | 13.197.100.000 | 8.860.000 | 2.544.508.710 | 1.284.420.210 | 17.034.888.920 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 674.899.220 | 674.899.220 |
| Tại ngày 01/01/2021 | 13.197.100.000 | 8.860.000 | 2.544.508.710 | 1.959.319.430 | 17.709.788.140 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 1.278.026.781 | 1.278.026.781 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 13.197.100.000 | 8.860.000 | 2.544.508.710 | 3.237.346.211 | 18.987.814.921 |

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | 6.985.720.000 | 6.985.720.000 |
| Các cổ đông khác | 6.211.380.000 | 6.211.380.000 |
| Cộng | 13.197.100.000 | 13.197.100.000 |

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp đầu năm | 13.197.100.000 | 13.197.100.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 13.197.100.000 | 13.197.100.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.4. Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.319.710 | 1.319.710 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.319.710 | 1.319.710 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.319.710 | 1.319.710 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.319.710 | 1.319.710 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.319.710 | 1.319.710 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần | | |

4.18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty | 1.278.026.781 | 674.899.220 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.278.026.781 | 674.899.220 |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ | 1.319.710 | 1.319.710 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 968 | 511 |

4.18.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty | 1.278.026.781 | 674.899.220 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.278.026.781 | 674.899.220 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ | 1.319.710 | 1.319.710 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm | - | - |
| Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.319.710 | 1.319.710 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 968 | 511 |

Năm 2021, Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi nên lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 là toàn bộ lợi nhuận sau thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 123.497.734.170 | 35.296.206.000 |
| Doanh thu bán hàng | 2.944.181.545 | 4.918.314.281 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 331.503.215 | 333.076.512 |
| Cộng | 126.773.418.930 | 40.547.596.793 |
| Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8 | 7.773.711.290 | 18.755.587.516 |

5.2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 117.369.541.833 | 32.095.423.224 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 2.401.915.107 | 4.045.777.683 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 91.440.401 | 207.551.048 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (6.811.346) | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 5.724.243 | - |
| Cộng | 119.861.810.238 | 36.348.751.955 |

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 255.123.046 | 57.506.248 |
| Cộng | 255.123.046 | 57.506.248 |

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.4. Chi phí tài chính**

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.099.096.150 | 567.473.643 |
| Chi phí lãi chậm thanh toán | 167.915.568 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 19.783 |
| Lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | - | 126.233 |
| Cộng | 1.267.011.718 | 567.619.659 |

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.945.875.255 | 1.444.335.560 |
| Chi phí dụng cụ văn phòng | 37.359.210 | 38.373.770 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 137.891.599 | 78.299.738 |
| Chi phí dự phòng | 602.209.620 | 1.488.300 |
| Thuế, phí và lệ phí | 236.958.525 | 282.324.702 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.489.279.375 | 1.198.964.213 |
| Cộng | 4.449.573.584 | 3.043.786.283 |

5.6. Thu nhập khác

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 66.982.244 |
| Thu nhập khác | 114.908.658 | 122.353.730 |
| Cộng | 114.908.658 | 189.335.974 |

5.7. Chi phí khác

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Xử lý thiếu khi kiểm kê | - | 13.082.882 |
| Các khoản phạt hành chính | - | 17.324.643 |
| Các khoản khác | 14.604.096 | 2.602.264 |
| Cộng | 14.604.096 | 33.009.789 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 20.840.739.938 | 11.332.636.700 |
| Chi phí nhân công | 11.257.534.471 | 8.689.895.742 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 816.860.811 | 681.841.547 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.726.237.900 | 1.682.255.298 |
| Chi phí khác bằng tiền | 104.646.174.464 | 18.764.045.113 |
| Cộng | 139.287.547.584 | 41.150.674.400 |

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ | 1.550.450.998 | 801.271.329 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 118.219.896 | 101.386.593 |
| - <i>Thu lao HĐQT, Ban kiểm soát không chuyên trách</i> | 90.000.000 | 66.000.000 |
| - <i>Các khoản phạt hành chính, phạt thuế khác</i> | - | 18.812.943 |
| - <i>Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP</i> | 28.219.896 | 16.447.417 |
| - <i>Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá bằng tiền và nợ phải thu</i> | - | 126.233 |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính | 1.668.670.894 | 902.657.922 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh | 333.734.179 | 180.531.584 |
| Trừ: Thuế TNDN được miễn theo nghị định 114/2020/NĐ-CP | - | 54.159.475 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 272.424.217 | 126.372.109 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này</i> | 333.734.179 | 126.372.109 |
| - <i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay</i> | (61.309.962) | - |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 32.010.561.987 | 20.448.765.204 |
| Cộng | 32.010.561.987 | 20.448.765.204 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 23.294.673.919 | 8.008.341.395 |
| Tiền trả nợ vay dưới hình thức cầm trừ công nợ | 433.874.875 | 3.914.916.641 |
| Cộng | 23.728.548.794 | 11.923.258.036 |

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bộ phận Sản xuất và Dịch vụ khác;
- Bộ phận Xây lắp.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khố 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| Tài khoản | BỘ PHẬN SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ KHÁC | | BỘ PHẬN XÂY LẬP | | Tổng cộng |
|------------------------------|----------------------------------|------------------|-----------------|------------------|-----------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND | |
| Doanh thu | 3.275.684.760 | 3.275.684.760 | 123.497.734.170 | 35.296.206.000 | 40.547.5 |
| Từ khách hàng bên ngoài | 3.275.684.760 | 3.275.684.760 | 123.497.734.170 | 35.296.206.000 | 40.547.5 |
| Cộng | 3.275.684.760 | 3.275.684.760 | 123.497.734.170 | 35.296.206.000 | 40.547.5 |
| Chi phí kinh doanh | 2.492.268.405 | 4.253.328.731 | 117.369.541.833 | 32.095.423.224 | 36.348.7 |
| Giá vốn hàng bán | 114.972.054 | 394.206.131 | 4.334.601.530 | 2.649.580.152 | 3.043.7 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 2.607.240.459 | 4.647.534.862 | 121.704.143.363 | 34.745.003.376 | 39.392.5 |
| Cộng | 668.444.301 | 603.855.931 | 1.793.590.807 | 551.202.624 | 1.155.0 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | 668.444.301 | 603.855.931 | 1.793.590.807 | 551.202.624 | 1.155.0 |
| Doanh thu tài chính | 255.123.046 | | | | 57.5 |
| Chi phí tài chính | 1.267.011.718 | | | | 567.6 |
| Thu nhập thuần khác | 100.304.562 | | | | 156.3 |
| Lợi nhuận trước thuế | 1.550.450.998 | | | | 801.2 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 272.424.217 | | | | 126.3 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế | 1.278.026.781 | | | | 674.8 |

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

Tài sản của bộ phận
Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả của bộ phận
Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

Chi phí khấu hao bộ phận
Chi phí khấu hao không phân bổ

| Bộ phận Sản xuất và Dịch vụ khác | | Bộ phận Xây lắp | | Tổng cộng | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Tài ngày 31/12/2021 | Tài ngày 01/01/2021 | Tài ngày 31/12/2021 | Tài ngày 01/01/2021 | Tài ngày 31/12/2021 | Tài ngày 01/01/2021 |
| VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 2.521.372.825 | 6.756.687.786 | 95.059.156.697 | 45.413.768.159 | 97.580.529.522 | 52.170.455.945 |
| Tài sản của bộ phận | | | | | |
| Tài sản không phân bổ | | | | | |
| Tổng tài sản | | | | | |
| Bộ phận Sản xuất và Dịch vụ khác | | Bộ phận Xây lắp | | Tổng cộng | |
| Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Tài ngày 31/12/2021 | Tài ngày 01/01/2021 | Tài ngày 31/12/2021 | Tài ngày 01/01/2021 | Tài ngày 31/12/2021 | Tài ngày 01/01/2021 |
| VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 21.106.779 | 88.306.502 | 795.754.032 | 593.535.045 | 816.860.811 | 681.841.547 |
| Chi phí khấu hao bộ phận | | | | | |
| Chi phí khấu hao không phân bổ | | | | | |
| Bộ phận Sản xuất và Dịch vụ khác | | Bộ phận Xây lắp | | Tổng cộng | |
| Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Tài ngày 31/12/2021 | Tài ngày 01/01/2021 | Tài ngày 31/12/2021 | Tài ngày 01/01/2021 | Tài ngày 31/12/2021 | Tài ngày 01/01/2021 |
| VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 78.592.714.601 | 76.561.965.887 | 29.997.605.924 | 78.592.714.601 | 78.592.714.601 | 34.460.667.805 |
| Nợ phải trả của bộ phận | | | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | |
| Tổng nợ phải trả | | | | | |
| Bộ phận Sản xuất và Dịch vụ khác | | Bộ phận Xây lắp | | Tổng cộng | |
| Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Tài ngày 31/12/2021 | Tài ngày 01/01/2021 | Tài ngày 31/12/2021 | Tài ngày 01/01/2021 | Tài ngày 31/12/2021 | Tài ngày 01/01/2021 |
| VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 34.460.667.805 | 816.860.811 | 681.841.547 | 78.592.714.601 | 34.460.667.805 | 78.592.714.601 |
| Chi phí khấu hao bộ phận | | | | | |
| Chi phí khấu hao không phân bổ | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | |

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2
- HĐQT và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty cùng chịu sự kiểm soát của các nhân sự chủ chốt của Công ty mẹ
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả, vay với các bên liên quan như sau:

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | 8.272.031.015 | 5.704.179.236 |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO2 | 605.033.402 | 513.247.211 |
| Cộng - Xem thêm mục 4.2 | 8.877.064.417 | 6.217.426.447 |

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | 653.048.328 | 2.730.386.118 |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO2 | 2.590.960.678 | - |
| Phải trả người bán dài hạn | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | 1.146.762.171 | - |
| Cộng - Xem thêm mục 4.11 | 4.390.771.177 | 2.730.386.118 |

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | 218.132.687 | 541.629.126 |
| Phải trả dài hạn khác | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | 214.406.565 | - |
| Cộng - xem thêm mục 4.15 | 432.539.252 | 541.629.126 |

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | - | 33.885.276 |
| Vay dài hạn | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | 1.000.000.000 | 1.333.845.480 |

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ: | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | 6.257.411.116 | 17.907.833.186 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 | 1.516.300.174 | 847.754.330 |
| Cộng - Xem thêm mục 5.1 | 7.773.711.290 | 18.755.587.516 |

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | | |
| Vay tiền | - | 2.181.137.445 |
| Cán trừ gốc vay | 433.874.875 | 3.914.916.641 |
| Lãi vay nhập gốc | 66.144.119 | - |
| Lãi trả chậm mua tài sản | 167.915.568 | - |

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Thù lao của Hội đồng quản trị:

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| Phạm Hữu Minh Huy | 10.500.000 | 30.000.000 |
| Võ Thành Lương | 19.500.000 | - |
| Đậu Ngọc Thanh | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Trần Đức Thanh | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Trần Thị Lương | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Hồ Hữu Phước | - | 12.000.000 |
| Văn Anh Hùng | 24.000.000 | 12.000.000 |
| Cộng | 126.000.000 | 126.000.000 |

Thu nhập của Ban Giám đốc

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------|--------------------|--------------------|
| Trần Đức Thanh | 208.616.000 | 206.915.000 |
| Văn Anh Hùng | 43.011.000 | 115.656.000 |
| Cộng | 251.627.000 | 322.571.000 |

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| Nguyễn Thế Hùng | 24.000.000 | 12.000.000 |
| Nguyễn Thị Hồng Vinh | 9.600.000 | 10.800.000 |
| Trần Thị Phương Mai | - | 4.800.000 |
| Nguyễn Văn Tuấn | 9.600.000 | 9.600.000 |
| Cộng | 43.200.000 | 37.200.000 |

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký hợp đồng cho thuê nhà ở theo hợp đồng số 2016/HĐTN tại dãy nhà B, khu tập thể Công ty. Chi phí cho thuê đất được tính theo hằng năm theo hợp đồng thuê:

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Chi phí cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm | 114.908.658 | 111.208.582 |

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phê duyệt

Trần Đức Thanh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Người lập

Bùi Đức Long
Trưởng phòng tài chính kế toán